

Số: 4962 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt diện tích sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Trảng Bom

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4616/TTr-SNN ngày 27 tháng 9 năm 2021 về việc ban hành Quyết định phê duyệt diện tích sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Trảng Bom.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Trảng Bom, cụ thể:

1. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi: Diện tích tưới, tiêu, ngăn mặn năm 2020 là 34.349,81 ha, gồm: Vụ Đông Xuân 12.090,17 ha; vụ Hè Thu 7.386,73 ha; vụ Mùa 3.951,44 ha; diện tích tiêu 4.983,47 ha; diện tích ngăn mặn 5.938 ha. Ngoài ra, ghi nhận diện tích phục vụ tưới là 625,98 ha thuộc công trình hồ Đa Tôn và đập Đồng Hiệp (vụ Hè Thu tại xã Phú Thanh), làm cơ sở để Công ty đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2020, không thực hiện thanh quyết toán kinh phí sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi đối với diện tích này.

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc: Diện tích tưới, tiêu năm 2020 là 1.545,02 ha, gồm: Vụ Đông Xuân 456,71 ha; vụ Hè Thu 546,41 ha (trong đó diện tích tưới là 391,33 ha; diện tích tiêu là 155,08 ha); vụ Mùa 541,91 ha (trong đó diện tích tưới là 386,83 ha; diện tích tiêu là 155,08 ha).

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ: Diện tích tưới, tiêu năm 2020 là 1.350,17 ha, gồm: Vụ Đông Xuân 566,49 ha; vụ Hè Thu 363,59 ha; vụ Mùa 420,09 ha (trong đó diện tích tưới là 360,09 ha; diện tích tiêu là 60 ha).

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom: Diện tích tưới năm 2020 là 1.691,93 ha, gồm: Vụ Đông Xuân 509,35 ha; vụ Hè Thu 591,29 ha; vụ Mùa 591,29 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện: Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Trảng Bom; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Trảng Bom; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT.UBND tỉnh (Đ/c Phi);
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTN);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa/742.Qddttuoitieu)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



DIỆN TÍCH SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 4962/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)



Đơn vị tính: Ha

Stt		Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu					Vụ Mùa				
				Tổng	Lúa	Rau, màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau, màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau, màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp	Thủy sản
I	Diện tích tưới	23.428,34	12.090,17	7.147,41	3.428,52	740,68	773,56	7.386,73	4.302,82	2.602,21	-	481,70	3.951,44	3.205,57	346,20	71,88	327,79	
1	Đập Suối Cà+Hồ Cầu Mới	1.931,58	913,96	290,33	620,58		3,05	696,51	143,14	550,37		3,00	321,11	249,89	71,22			
2	Đập Long An	445,71	385,57	335,79	49,78			60,14	60,14				-					
3	HTTL Ông Kèo	5.719,00	2.201,00	410,00	1.772,00		19,00	2.082,00	333,00	1.730,00		19,00	1.436,00	1.436,00				
4	Hồ Sông Máy	2.280,87	776,82	425,43	30,80		320,59	766,60	415,43	30,80		320,37	737,45	386,06	30,80		320,59	
5	Hồ Bà Long	90,00	45,00	45,00				-					45,00	45,00				
6	Đập Lang Minh	909,82	303,46		303,46			303,18	303,18				303,18	303,18				
7	Hồ Gia Ui+TB Xuân Tâm	974,10	661,95	169,98	18,56	423,89	49,52	140,45	113,36	27,09			171,70	98,26	1,56	71,88		
8	Đập Suối Nước Trong	455,27	164,29		145,43	16,79	2,07	145,49	8,17	137,32			145,49	8,17	137,32			
9	Đập Cù Nhí 1+2	1.274,50	421,28	152,07	269,21			426,61	426,61				426,61	426,61				
10	Hồ Suối Vong	300,00	300,00			300,00		-					-					
11	Hồ Đa Tôn	2.978,83	2.084,46	1.999,25	54,45		30,76	894,37	870,53	21,33		2,51	-					
12	Đập Năm Sao	630,99	420,66	420,66				210,33	210,33				-					
13	Đập Đồng Hiệp	4.224,97	2.987,82	2.646,50			341,32	1.237,15	1.107,58			129,57	-					
14	Trạm bơm Tà Lài	1.212,70	423,90	252,40	164,25		7,25	423,90	311,35	105,30		7,25	364,90	252,40	105,30		7,20	
II	Diện tích tiêu	4.983,47																
1	Hồ Lọc An	305,71																
2	Suối Đa Tôn	2.227,61																
3	Rạch Đông	2.450,15																
II	Diện tích ngăn mặn	5.938,00																
1	Hiệp Phước-Long Thọ	662,00																
2	HTTL Ông Kèo	5.276,00																
	Tổng cộng	34.349,81	12.090,17	7.147,41	3.428,52	740,68	773,56	7.386,73	4.302,82	2.602,21	-	481,70	3.951,44	3.205,57	346,20	71,88	327,79	

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc

Stt	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu					Vụ Mùa					Đơn vị tính: Ha
			Tổng	Lúa	Rau, màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau, màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau, màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	
I	Diện tích tưới	1.234,86	456,71	8,72	357,37	80,62	9,99	391,33	215,15	86,85	79,06	10,27	386,83	215,26	82,96	79,06	9,55	
1	Đập Gia Liêu 1	75,89	20,57	-	17,96		2,60	27,66	18,43	5,09		4,14	27,66	21,73	1,78		4,14	
2	Đập Gia Liêu 2	183,24	59,92	-	59,66		0,26	61,66	54,97	6,42		0,26	61,66	54,97	6,42		0,26	
3	Đập Bưng Cắn	415,25	140,27	8,72	125,68		5,86	139,02	111,75	21,41		5,86	135,97	110,84	19,99		5,14	
4	Kênh tiêu phía sau đập Gia Liêu 2	49,64	49,64	-	48,76		0,89		-	-				-	-			
5	Trạm Bơm Mu Rùa	25,04	25,04	-	23,10	1,56	0,38											
6	Đập tràn Tân Bình 1	177,47	58,62	-	25,09	33,53		60,15	5,72	20,90	33,53		58,70	6,63	18,53	33,53		
7	Đập tràn Tân Bình 2	308,31	102,64	-	57,12	45,52		102,83	24,29	33,02	45,52		102,84	21,08	36,24	45,52		
II	Diện tích tiêu	310,16	-	-	-	-	-	155,08	80,91	-	73,20	0,97	155,08	80,91	-	73,20	0,97	
1	Kênh tiêu phía sau đập Gia Liêu 2	310,16						155,08	80,91	-	73,20	0,97	155,08	80,91	-	73,20	0,97	
Tổng I + II		1.545,02	456,71	8,72	357,37	80,62	9,99	546,41	296,06	86,85	152,25	11,24	541,91	296,17	82,96	152,25	10,52	

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ



Đơn vị tính: Ha

Stt	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu				Vụ Mùa			
			Tổng	Lúa	Rau màu	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày
I	Diện tích tưới	1.290,17	566,49	187,00	144,77	234,72	363,59	178,82	134,77	50,00	360,09	178,82	131,27	50,00
1	Đập dâng Suối Sầu	171,58	69,06	2,43	48,83	17,80	51,26	2,43	48,83		51,26	2,43	48,83	
2	Đập dâng ấp 6	127,20	42,40	42,40			42,40	42,40			42,40	42,40		
3	Đập dâng ấp 5	95,00	35,00	15,00	20,00		30,00	15,00	15,00		30,00	15,00	15,00	
4	Đập dâng ấp 1	52,00	25,50		20,00	5,50	15,00		15,00		11,50		11,50	
5	Đập dâng Suối Sách 1	49,17	16,39		16,39		16,39		16,39		16,39		16,39	
6	Đập dâng Suối Sách 2	67,65	22,55		22,55		22,55		22,55		22,55		22,55	
7	Đập dâng ấp 4	65,10	21,70	21,70			21,70	21,70			21,70	21,70		
8	Hồ Suối Đồi	165,80	145,80	18,18		127,62	10,00	10,00			10,00	10,00		
9	Hồ Giao Thông	33,80	33,80			33,80								
10	Hồ Suối Ran	150,00	50,00			50,00	50,00			50,00	50,00			50,00
11	Đập dâng ấp Tự Tức	105,00	35,00	18,00	17,00		35,00	18,00	17,00		35,00	18,00	17,00	
12	Đập tràn khu 4 ấp 5	117,87	39,29	39,29			39,29	39,29			39,29	39,29		
13	Đập chắn xã Thừa Đức	90,00	30,00	30,00			30,00	30,00			30,00	30,00		
II	Diện tích tiêu	60,00									60,00		60,00	
I	Kênh tiêu thoát lũ khu chăn nuôi tập trung ấp Cọ Dầu 2	30,00									30,00		30,00	
2	Kênh tiêu thoát lũ từ đường Cọ Dầu đi Suối Lạng	30,00									30,00		30,00	
Tổng I+II		1.350,17	566,49	187,00	144,77	234,72	363,59	178,82	134,77	50,00	420,09	178,82	191,27	50,00

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom

Stt	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu					Đơn vị tính: Ha				
			Tổng	Lúa	Rau, màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau, màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau, màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản
1	Đập Gia Tôn	102,24	34,08	13,39	2,65	8,96	9,08	34,08	13,39	2,65	8,96	9,08	34,08	13,39	2,65	8,96	9,08
2	Đập Suối Dầu	61,72						30,86	0,06	3,52	23,97	3,31	30,86	0,06	3,52	23,97	3,31
3	Đập Hưng Long	143,80	48,02	0,13	27,75	17,52	2,62	47,89	10,80	16,95	17,52	2,62	47,89	10,80	16,95	17,52	2,62
4	Đập Bầu Hàm	764,10	254,70	138,41	30,63	68,78	16,87	254,70	138,41	30,63	68,78	16,87	254,70	138,41	30,63	68,78	16,87
5	Hồ Thanh Niên	418,23	105,27	86,61	3,53	5,01	10,11	156,48	137,07	3,53	5,67	10,21	156,48	137,07	3,53	5,67	10,21
6	Đập Đòn Gánh	201,84	67,28	22,06	6,50	9,69	29,03	67,28	22,06	6,50	9,69	29,03	67,28	22,06	6,50	9,69	29,03
Tổng		1.691,93	509,35	260,60	71,06	109,96	67,71	591,29	321,79	63,78	134,59	71,12	591,29	321,79	63,78	134,59	71,12